



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
đã được kiểm toán

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
đã được kiểm toán



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3-4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5-6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11-40
<i>Phụ lục số 01- Tài sản cố định hữu hình</i>	29
<i>Phụ lục số 02- Tài sản cố định vô hình</i>	30
<i>Phụ lục số 03 - Biến động vốn chủ sở hữu</i>	31
<i>Phụ lục số 04 - Bảng kê chi tiết số dư công nợ</i>	31-40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 3664/QĐ-UBTH do Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa cấp ngày ngày 05/11/2002. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 2800231948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, trong quá trình hoạt động Công ty có 13 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, đăng ký kinh doanh lần thứ 13 ngày 05/06/2018.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 Vốn điều lệ của Công ty là **74.716.140.000** đồng tương ứng 7.471.614 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 232 Trần Phú, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Trần Thanh Minh	Chủ tịch HĐQT
Ông: Trịnh Đăng Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27/04/2018)
Bà: Phạm Thị Hồng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27/04/2018)
Ông: Cao Văn Bốn	Thành viên HĐQT
Ông: Lê Văn Mạnh	Thành viên HĐQT
Ông: Lê Anh Tuấn	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 27/04/2018)
Ông: Hà Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 27/04/2018)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Trần Thanh Minh	Tổng Giám đốc
Ông: Lê Văn Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Cao Văn Bốn	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lưu Trường Chuyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lê Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Bà: Phạm Thị Quỳnh Nga	Trưởng ban (Bỏ nhiệm ngày 27/04/2018)
Ông: Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên
Ông: Vũ Đức Anh	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 27/04/2018)
Ông: Nguyễn Văn Tâm	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/04/2018)
Ông: Hà Văn Đài	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/04/2018)

11/01/2019 10:10:10 AM

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị niêm yết, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 01 năm 2019

T.M. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Thanh Minh

11:01 AM 01/02/2019

Số : 354 /BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa được lập ngày 31/01/2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 07 đến trang 40 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

11/1/2019

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Việt Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0692-2018-126-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)
Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2019

Lê Thùy Dương
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 2879-2014-126-1

AVA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		247.566.942.267	325.618.229.002
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.566.871.928	20.434.945.574
1. Tiền	111	V.01	11.566.871.928	20.434.945.574
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		121.373.866.481	163.216.805.159
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	106.389.812.282	152.534.564.544
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	13.394.943.656	6.651.941.413
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	69.000.000	249.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.520.110.543	3.781.299.202
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	114.312.230.241	141.425.892.545
1. Hàng tồn kho	141		114.312.230.241	141.425.892.545
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		313.973.617	540.585.724
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	176.909.216
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	313.973.617	363.676.508
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		161.308.119.065	163.323.471.569
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		152.465.753.127	160.131.743.800
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	149.871.329.652	156.267.136.379
- Nguyên giá	222		315.499.065.176	304.339.529.378
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(165.627.735.524)	(148.072.392.999)
2. Tài sản cố định vô hình	227		2.594.423.475	3.864.607.421
- Nguyên giá	228	V.08	2.727.899.065	3.987.726.565
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(133.475.590)	(123.119.144)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.274.962.556	207.881.166
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	1.274.962.556	207.881.166
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		861.000.000	861.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.10	861.000.000	861.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.706.403.382	2.122.846.603
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	6.706.403.382	2.122.846.603
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		408.875.061.332	488.941.700.571

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		284.613.452.178	366.667.145.645
I. Nợ ngắn hạn	310		218.892.586.836	317.645.114.569
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	51.548.818.444	67.124.381.977
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	253.401.161	414.784.505
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	879.084.410	852.932.275
4. Phải trả người lao động	314		163.235.932	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.15	-	9.499.105.733
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	4.770.574.643	22.374.802.387
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	161.064.279.280	216.092.484.726
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		213.192.966	1.286.622.966
II. Nợ dài hạn	330		65.720.865.342	49.022.031.076
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	65.720.865.342	49.022.031.076
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		124.261.609.154	122.274.554.926
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	123.964.149.154	121.943.294.926
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		74.716.140.000	74.716.140.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		36.777.745.451	36.777.745.451
3. Cổ phiếu ngân quỹ	415		(43.930.000)	(43.930.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.490.839.475	10.493.339.475
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		2.023.354.228	-
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		2.023.354.228	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		297.460.000	331.260.000
1. Nguồn kinh phí	431	V.19	297.460.000	331.260.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		408.875.061.332	488.941.700.571

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



LÊ MINH THẮNG

Kế toán trưởng



LÊ XUÂN THỦY

Tổng Giám đốc



TRẦN THANH MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	515.214.688.943	709.469.298.862
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	24.907.726	4.900.000
- Chiết khấu bán hàng	02a		24.907.726	-
- Hàng bán bị trả lại	02c		-	4.900.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	515.189.781.217	709.464.398.862
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	379.337.575.581	546.923.773.265
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		135.852.205.636	162.540.625.597
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	122.984.494	347.497.954
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	16.078.448.363	14.786.831.705
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.076.613.585	14.767.218.365
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	92.869.914.154	110.189.376.253
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	25.546.702.500	26.064.136.237
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.480.125.113	11.847.779.356
11. Thu nhập khác	31	VI.9	1.654.849.623	1.758.228.188
12. Chi phí khác	32	VI.10	356.147.627	344.750.040
13. Lợi nhuận khác	40		1.298.701.996	1.413.478.148
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.778.827.109	13.261.257.504
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	755.472.883	2.678.151.509
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.023.354.226	10.583.105.995
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	271	2.014

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

LÊ MINH THẮNG

Kế toán trưởng

LÊ XUÂN THỦY

Tổng Giám đốc



TRẦN THANH MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh	01	705.216.838.445	892.211.910.977
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(571.932.382.709)	(835.804.420.948)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(65.465.339.329)	(79.916.569.770)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(16.076.613.585)	(14.767.218.365)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.709.341.612)	(3.095.621.743)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	13.484.538.134	17.264.491.505
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13.141.580.096)	(2.447.723.844)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	50.376.119.248	(26.555.152.188)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH	21	(12.226.617.188)	(362.428.179)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24	180.000.000	195.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	122.984.494	253.120.944
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.923.632.694)	85.692.765
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	415.707.789.703	494.503.712.685
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(454.037.160.883)	(470.161.859.596)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.991.189.020)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(47.320.560.200)	24.341.853.089
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(8.868.073.646)	(2.127.606.334)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.434.945.574	22.562.551.908
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	11.566.871.928	20.434.945.574

Người lập biểu



LÊ MINH THẮNG

Kế toán trưởng



LÊ XUÂN THỦY

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc




TRẦN THANH MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 3664/QĐ-UBTH do Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa cấp ngày ngày 05/11/2002. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 2800231948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, trong quá trình hoạt động Công ty có 13 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, đăng ký kinh doanh lần thứ 13 ngày 05/06/2018.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 ngày 05/06/2018 là: **74.716.140.000** đồng tương ứng 7.471.614 cổ phần.

Trụ sở:

Theo đăng ký kinh doanh : 232 Trần Phú - Thành phố Thanh Hóa.

Điện thoại : 02373.852.286; Fax: 02373.855.209

Mã số thuế : 2800231948

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800231948 thay đổi lần 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 05/06/2018, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Sản xuất các mặt hàng thuốc đông dược, tân dược. Kinh doanh thuốc tân dược, cao đơn hoàn tán. Kinh doanh hoá chất dược dụng, hoá chất xét nghiệm, mỹ phẩm. Kinh doanh sản xuất và sửa chữa thiết bị vật tư y tế. Kinh doanh thuốc nam, bắc. Kinh doanh nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc và thiết bị vật tư y tế. Kinh doanh thiết bị khoa học kỹ thuật, vật tư dân dụng, văn phòng phẩm, công nghệ phẩm. Đầu tư hoạt động phòng khám đa khoa - phòng mạch. Sản xuất kinh doanh thuốc, thực phẩm chức năng, sản xuất dinh dưỡng v/v. Sản xuất bia và mạch nha ủ men, sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa, sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn, chung, tinh cát và pha chế các loại rượu mạnh. Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng, dịch vụ đóng gói, Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học, lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp. Buôn bán thực phẩm. Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty sản xuất và kinh doanh

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 128; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

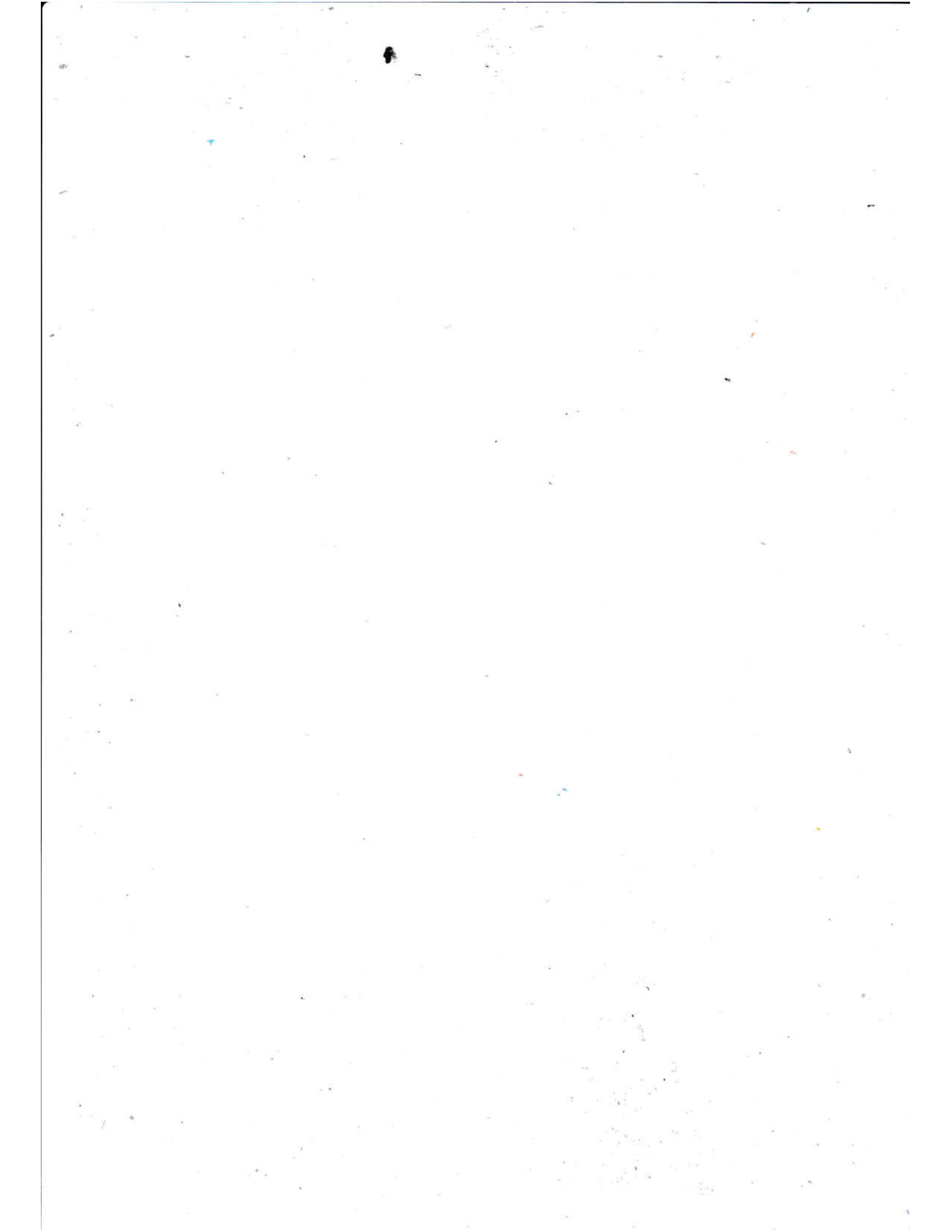
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong



gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: đồng			
	31/12/2018	01/01/2018		
1 . Tiền				
Tiền mặt tại quỹ	4.608.482.298	5.165.506.393		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.958.389.630	15.269.439.181		
Cộng	11.566.871.928	20.434.945.574		
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn (Chi tiết tại phụ lục số 04)	31/12/2018	01/01/2018		
a) Phải thu khách hàng	106.389.812.282	152.534.564.544		
- Các khoản phải thu khách hàng	106.389.812.282	152.534.564.544		
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-		
Cộng	106.389.812.282	152.534.564.544		
3 . Trả trước người bán ngắn hạn (Chi tiết tại phụ lục số 04)	31/12/2018	01/01/2018		
a) Trả trước cho người bán	13.394.943.656	6.651.941.413		
- Các khoản trả trước cho người bán	13.394.943.656	6.651.941.413		
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-		
Cộng	13.394.943.656	6.651.941.413		
4 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018		
- Tiền cho các chi nhánh vay	69.000.000	249.000.000		
Cộng	69.000.000	249.000.000		
5 . Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2018	01/01/2018		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	966.927.553	-	1.022.840.408	-
- Cho CBCNV vay mua cổ phần	25.200.000	-	26.579.400	-
- Phải thu về BHXH	14.970.240	-	155.107.442	-
- Phải thu CBCNV	-	-	1.236.950.000	-
- Phải trả phải nộp khác dư nợ	-	-	28.291.602	-
- Tạm ứng	513.012.750	-	1.311.530.350	-
Cộng	1.520.110.543	-	3.781.299.202	-
6 . Hàng tồn kho	31/12/2018	01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	3.912.715.372	-	3.664.078.522	-
- Nguyên liệu, vật liệu	35.249.788.557	-	28.986.243.038	-
- Công cụ, dụng cụ	566.887.396	-	177.808.084	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.200.219.290	-	10.964.232.722	-
- Thành phẩm	23.578.309.525	-	38.108.664.284	-
- Hàng hóa	31.132.156.768	-	44.819.286.042	-
- Hàng gửi đi bán	14.672.153.333	-	14.705.579.853	-
Cộng	114.312.230.241	-	141.425.892.545	-
7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết tại phụ lục số 01)				
8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Chi tiết tại phụ lục số 02)				
9 . Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2018	01/01/2018		
- Hệ thống cấp khí HVAC Cepha	971.534.692	-		
- Hệ thống khí nén, cấp điện, RO Cepha	303.427.864	-		
- Nhà vệ sinh phòng nghiên cứu phát triển - tầng 2	-	97.661.166		
- Cài tạo máy ép vi Uhlmann	-	42.100.000		
- Cài tạo khu nhà văn phòng - 04 Quang Trung	-	68.120.000		
Cộng	1.274.962.556	207.881.166		

10 . Đầu tư dài hạn khác	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	D.phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	D.phòng	Giá trị hợp lý
- Công ty Cổ phần Thiết bị VTYT Thanh Hóa	861.000.000	-	861.000.000	861.000.000	-	861.000.000
Cộng	861.000.000	-	861.000.000	861.000.000	-	861.000.000

11 . Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2018	01/01/2018
- Chi phí khác chờ phân bổ	6.706.403.382	2.122.846.603
Cộng	6.706.403.382	2.122.846.603

12 . Phải trả người bán ngắn hạn (Phụ lục số 04)	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	51.548.818.444	51.548.818.444	67.124.381.977	67.124.381.977
- Các khoản phải trả người bán	51.548.818.444	51.548.818.444	67.124.381.977	67.124.381.977
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	51.548.818.444	51.548.818.444	67.124.381.977	67.124.381.977

13 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
	a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Phụ lục số 04)	253.401.161
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	253.401.161	414.784.505
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Cộng	253.401.161	414.784.505

14 . Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước	01/01/2018		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2018	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	340.542.908	-	5.455.065.666	5.192.265.655	77.742.897	-
- Thuế GTGT đầu ra	-	-	26.742.766.856	26.360.984.129	-	381.782.727
- Thuế xuất nhập khẩu	23.133.600	-	124.884.705	101.751.105	-	-
- Thuế TNDN (*)	-	692.851.009	858.672.883	1.787.754.612	236.230.720	-
- Thuế TNCN	-	160.081.266	997.282.074	1.334.502.491	-	497.301.683
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.484.539.943	2.484.539.943	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	192.000.000	192.000.000	-	-
Cộng	363.676.508	852.932.275	36.855.212.127	37.453.797.935	313.973.617	879.084.410

(*) Trong đó, thuế TNDN đã thực nộp trong năm:

- Thuế TNDN đã nộp vào NSNN:	1.709.341.612
- Thuế TNDN được miễn giảm (phần chi cho lao động nữ):	78.413.000
Cộng	1.787.754.612

(*) Trong đó, thuế TNDN phải nộp trong năm:

- Thuế TNDN phải nộp theo BCKDHĐKD:	755.472.883
- Thuế TNDN phải nộp theo biên bản kiểm tra thuế:	103.200.000
Cộng	858.672.883

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
- Trích trước chi phí bổ sung lương năng suất LĐ	-	7.697.327.733
- Chi phí bán hàng cho các đại lý đã hoàn thành doanh số	-	1.801.778.000
Cộng	-	9.499.105.733

16 . Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2018	01/01/2018
- Kinh phí công đoàn	-	71.905.449
- Cổ tức phải trả	70.923.842	9.062.112.862
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	4.699.650.801	13.240.784.076
<i>Chênh lệch giá xuất nội bộ</i>	2.483.722.681	9.308.438.767
<i>Các hộ góp vốn</i>	154.150.000	155.650.000
<i>Các khoản khác cho các chi nhánh</i>	1.752.367.138	3.400.617.247
<i>Các khoản khác</i>	309.410.982	376.078.062
Cộng	4.770.574.643	22.374.802.387

17 . Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2018
17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	161.064.279.280	389.358.301.809	444.386.507.255	216.092.484.726
a, Vay ngắn hạn	161.064.279.280	389.358.301.809	444.386.507.255	216.092.484.726
<i>Ngân hàng Công thương Thanh Hóa (1)</i>	93.822.159.105	244.971.736.588	294.879.380.601	143.729.803.118
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>	-	20.802.438.720	39.774.196.904	18.971.758.184
<i>Ngân hàng Quốc tế Thanh Hoá (2)</i>	16.453.332.701	50.801.582.427	58.725.950.444	24.377.700.718
<i>Ngân hàng TMCP ĐT và phát triển Việt Nam (3)</i>	10.167.991.372	10.167.991.372	29.013.222.706	29.013.222.706
<i>Vay cán bộ công nhân viên (4)</i>	40.620.796.102	62.614.552.702	21.993.756.600	-
b, Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
c, Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	-	-

Hợp đồng tín dụng số 18126003/2018-HĐTDHM/NHCT420-THEPHACO ngày 14/09/2018 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa và Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Thanh Hóa; hạn mức vay: 150 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng tiền vay: bổ sung vốn lưu động và phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2018-2019. Mức lãi suất áp dụng cho từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo: thực hiện theo các hợp đồng bảo đảm, cụ thể: Hợp đồng bảo đảm số 11650021/HĐBĐ ngày 13/09/2011, Hợp đồng bảo đảm số 13650023/HĐBĐ ngày 25/06/2013, Hợp đồng bảo đảm số 13650024/HĐBĐ ngày 25/06/2013, Hợp đồng bảo đảm số 08680006/HĐBĐ ngày 24/03/2008, Hợp đồng bảo đảm số 16880310/HĐBĐ ngày 11/10/2016.

Hợp đồng tín dụng số 407DN390/HĐTD/VIB.2018 ngày 19/04/2018 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa và Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Thanh Hóa; hạn mức vay: 60 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng tiền vay: đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc, dược phẩm, thiết bị y tế của bên vay. Mức lãi suất áp dụng cho từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Quyền phải thu/quyền đòi nợ của khách hàng đầu ra của Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Thanh Hóa.

Hợp đồng tín dụng số 01/2018/289415/HĐTD ngày 05/09/2018 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa và Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Thanh Hóa; hạn mức vay: 50 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng tiền vay: đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc, dược phẩm, thiết bị y tế của bên vay. Mức lãi suất áp dụng cho từng lần nhận nợ. Hình thức đảm bảo bằng tín chấp và biện pháp đảm bảo khác theo yêu cầu của Bên cho vay;

	31/12/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2018
17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	65.720.865.342	26.349.487.894	9.650.653.628	49.022.031.076
a, Vay dài hạn	65.720.865.342	26.349.487.894	9.650.653.628	49.022.031.076
<i>Ngân hàng Quốc tế Thanh Hoá (5)</i>	3.918.874.872	-	1.959.437.436	5.878.312.308
<i>Ngân hàng Công thương Thanh Hóa (6)</i>	4.596.200.000	-	766.000.000	5.362.200.000
<i>Vay cán bộ công nhân viên (4)</i>	57.205.790.470	26.349.487.894	6.925.216.192	37.781.518.768
b, Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
17.3 Số có khả năng trả nợ	226.785.144.622	-	-	265.114.515.802
a, Vay và nợ thuê TCNH	161.064.279.280			216.092.484.726
b, Vay và nợ thuê TCDH	65.720.865.342			49.022.031.076

(4) Hợp đồng tín dụng vay của các cá nhân, bao gồm 39 hợp đồng vay. Đây là các khoản vay cá nhân với lãi suất huy động thả nổi thấp hơn lãi suất vay ngân hàng và cao hơn lãi tiền gửi ngân hàng trong năm. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà xưởng và mua sắm thiết bị, thời hạn vay tùy theo nhu cầu của người cho vay, lãi vay thanh toán khi tắt toán hợp đồng vay, lãi vay nhập gốc. Lãi suất cho vay theo từng thông báo huy động vốn của bên vay.

Hợp đồng tín dụng số 407DN462/HĐTD/VIB.2015 ngày 19/11/2015 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa và Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Thanh Hóa; hạn mức vay: 11,4 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng tiền vay: Tài trợ cho dự án lắp đặt hệ thống điều hòa không khí xưởng Non Betalactam và xưởng Betalacacm thuộc nhà máy sản xuất thuốc tân dược GMP-WHO tại Khu sản xuất 04 Quang Trung, thành phố Thanh Hóa. Mức lãi suất áp dụng cho từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Hệ thống điều hòa không khí hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng tín dụng số 17880108/2017-HDDCVDADDT/NHCT420-THEPHACO ngày 01/08/2017 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa và Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Thanh Hóa; hạn mức vay: 9,5 tỷ đồng; (6) thời hạn vay tối đa 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán chi phí của Dự án nhà kho GPS số 3, nhà kỹ thuật lò hơi, dây chuyền sản xuất nang mềm và máy chiết, xiết nắp tự động. Mức lãi suất áp dụng cho từng lần nhận nợ, tại thời điểm ký hợp đồng 10,8%/năm. Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

18 . Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết tại phụ lục số 03)

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
- Vốn góp cổ đông là thể nhân	70.373.020.000	73.528.760.000
- Vốn góp cổ đông là pháp nhân	4.343.120.000	1.187.380.000
Cộng	74.716.140.000	74.716.140.000

18.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	74.716.140.000	74.716.140.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	74.716.140.000	74.716.140.000

18.4. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.471.614	7.471.614
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	7.471.614	7.471.614
- Cổ phiếu phổ thông	7.471.614	7.471.614
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.393	4.393
- Cổ phiếu phổ thông	4.393	4.393
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.467.221	7.467.221
- Cổ phiếu phổ thông	7.467.221	7.467.221
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

19 . Nguồn kinh phí

	31/12/2018	01/01/2018
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	487.585.850	487.585.850
- Chi sự nghiệp	190.125.850	156.325.850
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	297.460.000	331.260.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	204.342.733.115	308.694.225.574
- Doanh thu bán thành phẩm	304.161.263.000	400.008.660.000
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	4.752.645.455	-
- Doanh thu khác	1.958.047.373	766.413.288
Cộng	515.214.688.943	709.469.298.862
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu hàng bán	24.907.726	-
- Hàng bán bị trả lại	-	4.900.000
Cộng	24.907.726	4.900.000
3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	204.342.733.115	308.694.225.574
- Doanh thu bán thành phẩm	304.136.355.274	400.003.760.000
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	4.752.645.455	-
- Doanh thu khác	1.958.047.373	766.413.288
Cộng	515.189.781.217	709.464.398.862
4 . Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	190.447.427.263	207.937.535.977
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	187.630.320.818	338.986.237.288
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	1.259.827.500	-
Cộng	379.337.575.581	546.923.773.265
5 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.580.442	26.769.944
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	107.625.000	215.250.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.779.052	105.478.010
Cộng	122.984.494	347.497.954
6 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	16.076.613.585	14.767.218.365
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.834.778	19.613.340
Cộng	16.078.448.363	14.786.831.705
7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	25.546.702.500	26.064.136.237
a1) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	25.546.702.500	26.064.136.237
- Chi phí nhân viên quản lý	13.772.068.941	18.344.606.114
- Chi phí vật liệu quản lý	52.093.048	123.152.705
- Chi phí đồ dùng văn phòng	649.897.350	555.569.464
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.678.381.327	733.755.635
- Thuế, phí và lệ phí	583.906.200	2.229.254.922
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.405.118.421	3.117.877.313
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.405.237.213	959.920.084
a2) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	92.869.914.154	110.189.376.253
b1) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	92.869.914.154	110.189.376.253
- Chi phí nhân viên	61.620.991.042	63.434.290.578
- Chi phí vật liệu bao bì	92.768.725	481.283.580
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	993.694.361	414.702.184
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.751.211.942	3.427.820.641
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.659.542.163	36.270.443.068
- Chi phí bằng tiền khác	751.705.921	6.160.836.202
b2) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng	-	-

8 . Thu nhập khác	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Thu nhập khác	1.654.849.623	1.758.228.188
Cộng	1.654.849.623	1.758.228.188
9 . Chi phí khác	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Khấu hao TSCĐ của xe ô tô dưới 9 chỗ có giá trị trên 1,6 tỷ	115.380.056	115.380.055
- Tiền phạt vi phạm hành chính, phạt thuế	169.166.405	229.369.985
- Xử lý công nợ khó đòi	71.346.154	-
- Các khoản chi phí khác	255.012	-
Cộng	356.147.627	344.750.040
10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay đồng	Năm trước đồng
10.1 Hoạt động kinh doanh chính		
a. Lợi nhuận trước thuế	(713.990.846)	13.261.257.504
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	176.921.461	129.500.040
- Các khoản điều chỉnh tăng	284.546.461	344.750.040
+ <i>Phạt vi phạm hành chính</i>	169.166.405	229.369.985
+ <i>Khấu hao xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi có giá trị trên 1,6 tỷ</i>	115.380.056	115.380.055
- Các khoản điều chỉnh giảm	107.625.000	215.250.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	107.625.000	215.250.000
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	284.546.461	13.390.757.544
d. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
e. Thuế TNDN ={(c)*(d)}	56.909.292	2.678.151.509
10.2 Hoạt động kinh doanh bất động sản	Năm nay đồng	Năm trước đồng
a. Lợi nhuận trước thuế	3.492.817.955	-
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	3.492.817.955	-
d. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
e. Thuế TNDN ={(c)*(d)}	698.563.591	-
11 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.023.354.226	10.583.105.995
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	486.732.239
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.023.354.226	10.096.373.756
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.467.221	7.467.221
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	271	1.352
13 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	248.726.425.649	260.184.475.933
Chi phí nhân công	96.601.058.753	102.937.046.816
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.565.698.971	15.926.172.774
Chi phí đồ dùng văn phòng, vật liệu quản lý	9.520.401.380	5.320.795.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài, phân bổ chi phí trả trước	20.688.102.112	14.387.306.207
Chi phí dụng cụ sản xuất	5.460.856.284	2.328.050.942
Chi phí khác bằng tiền	9.713.070.014	14.660.089.634
Cộng	408.275.613.163	415.743.937.707

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3. Thông tin về các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan

TT	Các bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
	Công ty Cổ phần Thiết bị Vật tư Y tế Thanh Hóa	Thanh Hóa	Đầu tư cổ phiếu

b) Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
	Công ty Cổ phần Thiết bị Vật tư Y tế Thanh Hóa	Nhận cổ tức	107.625.000

c) Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

TT	Các bên liên quan	Phải thu/(Phải trả)	Phải thu/(Phải trả)
	Công ty Cổ phần Thiết bị Vật tư Y tế Thanh Hóa	Phải thu cổ phiếu thường	861.000.000

d) Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát năm 2018:

TT	Bộ phận	Thu nhập
1	Thủ lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	52.957.000
2	Ban Tổng Giám đốc	1.320.000.000
	Cộng	1.372.957.000

2. Kết quả kinh doanh giữa 2 năm tài chính

TT	Lợi nhuận trước thuế	Năm nay	Năm trước	So sánh năm nay và năm trước	
				Số tuyệt đối	Số tương đối
1	Hoạt động chính	17.435.588.982	26.287.113.107	(8.851.524.125)	-33,67%
2	Hoạt động tài chính	(15.955.463.869)	(14.439.333.751)	(1.516.130.118)	10,50%
3	Hoạt động khác	1.298.701.996	1.413.478.148	(114.776.152)	-8,12%
	Tổng cộng	2.778.827.109	13.261.257.504	(10.482.430.395)	-79,05%

3. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Công cụ tài chính

Giá trị sổ kế toán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	11.566.871.928	-	20.434.945.574	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	107.396.910.075	-	155.004.333.396	-
Các khoản đầu tư tài chính	861.000.000	-	861.000.000	-
Dài hạn	861.000.000	-	861.000.000	-
Cộng	119.824.782.003	-	176.300.278.970	-

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018 đồng	01/01/2018 đồng
Phải trả người bán và phải trả khác	56.319.393.087	89.499.184.364
Chi phí phải trả	-	9.499.105.733
Các khoản vay	226.785.144.622	265.114.515.802
Cộng	283.104.537.709	364.112.805.899

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoài trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm (31/12/2018)			
Các khoản vay	161.064.279.280	65.720.865.342	226.785.144.622
Phải trả người bán	51.548.818.444	-	51.548.818.444
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	4.770.574.643	-	4.770.574.643
Số đầu năm (01/01/2018)			
Các khoản vay	216.092.484.726	49.022.031.076	265.114.515.802
Phải trả người bán	67.124.381.977	-	67.124.381.977
Chi phí phải trả	9.499.105.733	-	9.499.105.733
Phải trả khác	22.374.802.387	-	22.374.802.387

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

7 . Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa được Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 31/01/2019.

Người lập biểu



LÊ MINH THẮNG

Kế toán trưởng



LÊ XUÂN THỦY

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



TRẦN THANH MINH

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: đồng	
						Cộng	
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	118.783.153.264	168.501.298.899	16.912.091.807	142.985.408	-	304.339.529.378	
Số tăng trong năm	560.176.621	10.497.759.177	-	101.600.000	-	11.159.535.798	
- Mua trong năm	-	10.497.759.177	-	101.600.000	-	10.599.359.177	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	560.176.621	-	-	-	-	560.176.621	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	119.343.329.885	178.999.058.076	16.912.091.807	244.585.408	-	315.499.065.176	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	38.682.673.232	97.385.316.017	11.885.697.401	118.706.349	-	148.072.392.999	
Số tăng trong năm	3.965.052.965	12.437.687.052	1.130.501.975	22.100.533	-	17.555.342.525	
- Khấu hao trong năm	3.965.052.965	12.437.687.052	1.130.501.975	22.100.533	-	17.555.342.525	
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	42.647.726.197	109.823.003.069	13.016.199.376	140.806.882	-	165.627.735.524	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	80.100.480.032	71.115.982.882	5.026.394.406	24.279.059	-	156.267.136.379	
Tại ngày cuối năm	76.695.603.688	69.176.055.007	3.895.892.431	103.778.526	-	149.871.329.652	

Phụ lục số 02: Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Phần mềm kế toán	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: đồng	
						Cộng	
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	3.851.726.565	-	-	136.000.000	-	3.987.726.565	
Số giảm trong năm	1.259.827.500	-	-	-	-	1.259.827.500	
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	1.259.827.500	-	-	-	-	1.259.827.500	
Số dư cuối năm	2.591.899.065	-	-	136.000.000	-	2.727.899.065	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							123.119.144
Số tăng trong năm	-	-	-	123.119.144	-	123.119.144	10.356.446
- <i>Khấu hao trong năm</i>				10.356.446	-	10.356.446	10.356.446
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	133.475.590	-	133.475.590	133.475.590
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	3.851.726.565	-	-	12.880.856	-	3.864.607.421	3.864.607.421
Tại ngày cuối năm	2.591.899.065	-	-	2.524.410	-	2.594.423.475	2.594.423.475

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TỰ Y TẾ THANH HÓA

Số 232 - Đường Trần Phú - TP Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Phụ lục số 03: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	74.716.140.000	36.777.745.451	(43.930.000)	9.338.630.918	-	120.788.586.369
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	1.154.708.557	10.583.105.995	11.737.814.552
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	10.583.105.995	10.583.105.995
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.135.708.557	-	1.135.708.557
Tăng khác	-	-	-	19.000.000	-	19.000.000
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	(10.583.105.995)	(10.583.105.995)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(8.960.665.200)	(8.960.665.200)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(1.622.440.795)	(1.622.440.795)
Số dư đầu năm nay	74.716.140.000	36.777.745.451	(43.930.000)	10.493.339.475	-	121.943.294.926
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	2.023.354.228	2.023.354.228
Lãi năm nay	-	-	-	-	2.023.354.226	2.023.354.226
Tăng khác	-	-	-	-	2	2
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	(2.500.000)	-	(2.500.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(2.500.000)	-	(2.500.000)
Số dư cuối năm nay	74.716.140.000	36.777.745.451	(43.930.000)	10.490.839.475	2.023.354.228	123.964.149.154

Phụ lục số 04: Bảng kê chi tiết số dư công nợ

V.02 Phải thu khách hàng

STT	Tên khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
		đồng	đồng
1	CN CTCPD VTYTTH tại TPHCM (Khác)	659.952.574	932.625.218
2	CN CTCPD VTYTTH tại TP HCM (SX)	13.358.323.077	11.867.978.234
3	CN Dược Phẩm Bim Sơn	-	5.977.991.706
4	CN Dược Phẩm Bá Thước	1.166.484.963	2.004.635.900
5	CN Dược Phẩm Cẩm Thủy	298.584.754	976.714.281
6	CN Dược Phẩm Đông Sơn	989.419.622	1.424.702.586
7	CN Dược Phẩm Hoàng Hoá	2.731.376.857	3.657.701.540
8	CN Dược Phẩm Hậu Lộc	1.535.954.018	4.016.664.086
9	CN Dược Phẩm Hà Trung	1.177.502.147	1.001.219.061
10	CN TT Dược phẩm KCB	3.488.226.792	1.152.854.160
11	CN Dược Phẩm Lang Chánh	905.282.845	1.626.509.014
12	CN TM Dược Mỹ phẩm-TH	7.503.779.455	8.977.758.999
13	CN Dược Phẩm Nông Cống	1.400.955.055	3.079.098.535
14	CN Dược Phẩm Ngọc Lặc	2.849.401.417	3.045.563.379
15	CN Dược Phẩm Nga Sơn	1.349.508.751	5.983.630.090
16	CN Dược Phẩm Như Thanh	797.186.776	1.770.498.807
17	CN Dược Phẩm Như Xuân	461.825.085	1.123.156.285
18	CN Dược Phẩm Quan Hoá	2.199.562.171	3.535.516.381
19	CN Dược Phẩm Quan Sơn	375.966.491	1.930.227.742
20	CN Dược Phẩm Quảng Xương	2.598.044.549	4.344.139.713
21	CN Dược Phẩm Sầm Sơn	1.949.570.722	4.337.987.926
22	CN Dược Phẩm Tĩnh Gia	2.657.368.082	5.912.576.552
23	CN Dược Phẩm Thiệu Hoá	1.237.646.871	2.303.991.298
24	CN Dược Phẩm Thành Phố	3.139.499.547	10.000.120.594
25	CN Dược Phẩm Triệu Sơn	2.317.139.363	3.905.584.716
26	CN Dược Phẩm Thạch Thành	992.952.328	3.033.730.775
27	CN Dược Phẩm Thường Xuân	665.216.389	1.109.248.087
28	CN Dược Phẩm Thọ Xuân	1.067.818.775	1.770.914.031
29	CN Dược Phẩm Vĩnh Lộc	734.385.202	5.058.084.299
30	Chi nhánh Vật tư y tế TP Thanh Hóa	-	1.665.391.340
31	CN Dược Phẩm Yên Định	1.102.725.857	5.896.499.018
32	CN CTCPDVITYT-T.Hoá tại Hải Phòng(Khác)	4.784.333.822	319.396.476
33	CN CTCPDVITYT-T.Hoá tại Hải Phòng(PTKhác)	2.758.618.042	3.013.168.042
34	CN CTCPDVITYT-T.Hoá tại Hải Phòng(SX)	3.163.956.520	3.746.088.941
35	CNCTCPD VTYT T.Hoá tại-TP Hà Nội (khác)	435.405	8.286.870
36	CNCTCPDVITYT T.Hoá tại -TP Hà Nội (CTSX)	5.155.875.050	10.639.807.700
37	CN Dược Phẩm Bắc Miền Trung - Hàng khác	90.165.235	73.660.579
38	CN Dược Phẩm Bắc Miền Trung - Hàng CTSX	5.010.192.085	8.339.156.427
39	Bệnh viện đa khoa Khu vực Triệu Hải	-	2.970.009
40	Trung tâm y tế huyện Triệu Phong	-	2.970.014
41	Trung tâm y tế Huyện Hải Lăng	-	2.375.017
42	Trung tâm y tế huyện Cam Lộ	-	10.345.563
43	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Linh	-	11.880.036
44	Công ty CP Dược phẩm Quốc tế Dolexphar	1.314.784.185	21.214.809
45	Công ty CP Dược VITYT Hà Nam	-	6.654.375
46	CTCP dược phẩm SOHACO Miền Bắc	-	19.800.000
47	Công Ty CP Việt Nam Pharusa	-	1.202.231.594
48	Công ty CP Dược Phúc Vinh - CN Nghệ An	-	9.900.000

V.02 Phải thu khách hàng (tiếp)

49	CN Công ty CP XNK Y tế Domesco tại TP Vinh-Quầy	-	8.250.000
50	CT TNHH Dược phẩm và VTYT An Khánh	11.550.000	9.900.000
51	Công ty TNHH Dược Hưng Anh	-	9.900.000
52	CT TNHH Dược phẩm Hàm Rồng	-	4.950.000
53	CTTNHH Dược phẩm PHÚC AN KHANG	514.950	33.750.000
54	CT TNHH TMDP Trường phát	-	8.250.000
55	CT TNHH Dược Phẩm á Châu - Liên Doanh	864.519.524	1.162.305.219
56	CT TNHH Dược ánh Dương - Liên Doanh	-	84.608.012
57	CTCP Dược - Thiết bị y tế Âu Mỹ	1.233.905.234	1.296.559.433
58	CTTNHH Dược Bình An	-	783.600.400
59	CN CT CP DVTYT TH tại TPHCM (GC- Bệnh viện)	30.117.763	659.335.742
60	Công Ty TNHH Đức Tâm - Liên doanh	65.384.063	812.753.254
61	Công ty TNHH KG PHARMA.COM VN	-	268.807.910
62	CTCP DP và Thiết bị y tế Lam Kinh	-	147.310.164
63	Công ty CP Dược Mỹ phẩm Tenamyd	-	2.222.899.634
64	CTCP Y dược Pháp Âu - Liên Doanh	448.088.810	331.876.589
65	CTCP Dược Phẩm Santa Việt Nam	1.375.199.485	804.499.893
66	CTCP Dược VTYT Thiên Long	-	639.495.179
67	Công ty Cổ Phần Dược VP-Pharm	504.870.583	149.457.706
68	CTCP DP Santa Việt nam-Hùng	1.053.637.682	2.242.834.604
69	Bệnh viện Đa khoa Bim Sơn	2.107.289.884	-
70	Bệnh viện đa khoa Quốc Oai(Nhà thuốc bệnh viện)	900.000	-
71	Bệnh viện đa khoa Tâm Đức Cầu Quan	374.366.840	-
72	Bệnh xá sư đoàn 341 quân khu 4	5.210.540	-
73	Thanh Hoa - Huaphan Pharmaceutical Limited	125.290	-
74	Công ty cổ phần Bệnh viện mắt Bình Tâm	33.833.600	-
75	Công ty cổ phần bệnh viện mắt Thanh An	6.740.000	-
76	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển y dược Hàm Rồng	195.906.210	-
77	Công ty cổ phần đầu tư y tế Bệnh viện Tâm An	280.865.534	-
78	CN Công ty CP y dược Trí Đức - Bệnh viện Đa Khoa Trí Đức T	31.469.820	-
79	Công ty TNHH Khám chữa bệnh đa khoa Đại An	79.741.400	-
80	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Thanh Hóa(BHYT)	1.970.914.085	-
81	Công ty TNHH Phương Linh	197.640.799	-
82	CN Công ty TNHH Dịch Vụ Y tế ACA - Bệnh viện đa khoa AC	353.222.400	-
83	CTTNHH 1 Thành Viên BVĐK Hợp Lực	90.668.916	-
84	Công ty cổ phần dược phẩm Santa Việt Nam	2.699.990.999	-
85	Công ty TNHH WELLA Việt Nam	2.567.000.000	-
86	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thanh Hoa	3.057.167.653	-
87	Các khách hàng khác	2.758.949.339	-
Tổng cộng		106.389.812.282	152.534.564.544

V.03 Trả trước cho người bán

STT	Tên khách hàng	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
1	CN TM Dược Mỹ phẩm-TH	-	48.100.062
2	CNCTCPD VTYT T.Hoá tại-TP Hà Nội (khác)	-	3.455.928
2	CTCP in và vật tư Ba Đình	-	141.301.819
3	Công Ty Cổ phần Dược Đại Nam Hà Nội	-	71.346.154
4	CTCP khí CN Ninh Bình	20.264.423	13.488.423
5	CTCP Dược phẩm Thanh hoa	-	13.194.001
6	CT TNHH Dược phẩm Hàm Rồng	-	68.068.073
7	Công ty TNHH TM Thành An Khang	-	29.849.868

V.03 Trả trước cho người bán (tiếp)

8	Cửa hàng Cô Bắc	-	3.190.000
9	Công ty cổ phần chứng khoán MB	15.000.000	15.000.000
10	Nguyễn Hữu Quyền (Rèm nhựa PVC)	-	9.610.616
11	CT TNHH TMDP trường Phát- LD CHONGQING ZHENGCHUAN PHARMACEUTICAL PACKAGING CO., LTD	-	321.326
12	Hàng nhập khẩu - Công Ty	-	868.330.800
13	RIECKERMANN SERVICES LIMITED	3.044.901.377	3.457.825.474
14	Shanghai Develop Machinery Co., Ltd	-	446.000.946
15	Công ty CP Quảng cáo và Truyền thông Sao Việt	-	209.346.000
16	CT TNHH TBMM Đại chính Quang	-	55.000.000
17	CT TNHH T V TK và SX cửa Dũng Hưng Phát	-	308.000.000
18	Công ty TNHH XD và TM Hùng Long LH	-	66.315.971
19	Công ty TNHH Kỹ thương Tân Tiến	-	105.000.000
20	CT TNHH Thương mại và Truyền thông MICHIA	-	48.400.000
21	CTy TNHH Xây dựng và Kỹ thuật môi trường Bình Minh	1.322.890.800	59.357.100
22	Công ty TNHH MTV Thiết bị Đo điện	-	7.425.000
23	Công ty TNHH Công nghệ, Thương mại và Dịch vụ Trí Nghĩa	-	75.675.600
24	CT TNHH chế tạo máy DP Tiến Tuấn	9.000.000	7.500.000
25	CN CT CP Quảng cáo Truyền thông thiên Hy Long Việt Nam	-	178.887.500
26	CTCP Đầu tư Công thương CLG Việt Nam	-	341.950.752
27	CTCP khoa học và công nghệ QMED VN	1.026.754.000	-
28	CT CP DP Trung Ương VIDIPHA	80.048.425	-
29	C.Ty TNHH TBYT Linh Sơn	25.867.800	-
30	CÔNG ty TNHH Dược phẩm Nguyễn Huy	2.779.200	-
31	Công ty TNHH WELLA Việt Nam	14.148.981	-
32	Đài Phát thanh truyền hình Thanh Hóa	297.000.000	-
33	Công ty cổ phần WINMEDIA	100.000.000	-
34	Công ty CP Thương mại và Dịch vụ An Thịnh	96.900.000	-
35	Công ty TNHH VINAPOXY Việt Nam	63.684.500	-
36	Công ty TNHH Chế tạo máy Hoàng Anh	860.237.000	-
37	Công ty TNHH Điện tử y tế HANOKYO	6.098.400.000	-
38	CT TNHH SX XD TM Hoa Giang	62.000.000	-
39	CT TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Hợp Lực	25.594.250	-
40	Cty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Tường Thịnh	54.000.000	-
41	CT CP Môi trường và Công trình đô thị Thanh Hóa	610.000	-
42	Công ty TNHH Nhất Lộ Phát 168	20.000.000	-
43	Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Phú An	4.662.900	-
44	Công ty TNHH Quảng cáo ánh Dương	7.200.000	-
45	CTy TNHH Tuấn Tiệp	82.500.000	-
46		60.500.000	-
Tổng cộng		13.394.943.656	6.651.941.413

V.13 Phải trả người bán

STT	Tên khách hàng	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
1	CN CTCPD VTYTTH tại TPHCM (Khác)	1.329.304.367	1.781.369.403
2	CN Dược Phẩm Bá Thước		471.154.824
3	CN Dược Phẩm Cẩm Thủy		6.336.000
4	CN Dược Phẩm Đông Sơn	13.628.192	55.191.991
5	CN Dược Phẩm Hoàng Hoá	6.046.521	194.142.095
6	CN Dược Phẩm Hà Trung	110.772.877	202.229.282
7	CN Dược Phẩm Lang Chánh		7.860.000
8	CN Dược Phẩm Nông Cống	5.145.134	16.604.834

V.13 Phải trả người bán (tiếp)

9	CN Dược Phẩm Nga Sơn		45.456.540
10	CN Dược Phẩm Như Thanh		77.508.500
11	CN Dược Phẩm Quan Hoá	57.900.781	348.097.890
12	CN Dược Phẩm Quan Sơn		56.475.653
13	CN Dược Phẩm Quảng Xương	8.309.235	174.840.965
14	CN Dược Phẩm Sầm Sơn		23.818.470
15	CN Dược Phẩm Tĩnh Gia		63.556.535
16	CN Dược Phẩm Thiệu Hoá	86.967.604	255.022.271
17	CN Dược Phẩm Thành Phố		3.788.563.510
18	CN Dược Phẩm Thạch Thành	29.397.967	49.829.329
19	CN Dược Phẩm Thường Xuân		109.844.314
20	CN Dược Phẩm Thọ Xuân		43.830.648
21	Chi nhánh Vật tư y tế TP Thanh Hóa		312.000.000
22	CN Dược Phẩm Yên Định		537.708.842
23	CN CTCPDVITYT-T.Hoá tại Hải Phòng(Khác)	656.433.113	265.071.234
24	Trung tâm Nghiên cứu Dược liệu Bắc Trung Bộ	4.485.000	4.485.000
25	Công ty CP Hóa chất á Châu	40.425.000	217.875.000
26	CTCP Dược phẩm An Khang	5.343.408	302.221.920
27	CTCPTMDP ALPHA Pháp		17.958.400
28	CTCP Dược Phẩm và TBYT An Phú		50.087.995
29	Công Ty Cổ phần ALPHA	1.749.982	1.749.982
30	CTCP ĐT & PTYT An Sinh		169.260.000
31	CTCP Dược ATM	374.882.266	653.339.869
32	CT Cổ Phần 3- BIGS	7.535.238	7.535.238
33	CTCP Dược phẩm Bảo Bình	20.728.874	32.895.072
34	CTCP Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)		1.591.406.313
35	CTCP DP Bạch Dương		105.059.967
36	Công ty Cổ phần TM& Dược phẩm Bình Minh	27.076.894	19.997.762
37	CN HN CTCP DP Hiệp Bách Niên	191.307.373	122.797.619
38	CN CT CP DP Trung ương Coduphar Hà Nội	280.848.600	838.532.329
39	CTCP Dược phẩm Trung ương CPC1	46.515.000	39.270.000
40	CTCP Dược Phẩm VINACARE	812.439.962	747.039.153
41	CTCP Dược phẩm Delap		59.363.559
42	CTCP EMED Việt Nam	70.500.000	73.577.019
43	CTCP GSV Việt nam		93.406.197
44	CTCP dược phẩm SOHACO Miền Bắc	79.121.748	25.159.612
45	CTCP hóa dược Quốc tế HN	1.199.726.500	771.243.700
46	Công ty CP Hoàng Nam	46.950.015	46.950.015
47	Công ty cổ phần Đầu tư Hùng Phước		9.374.400
48	Công ty CP Thủy tinh Hưng Phú	535.441.245	1.654.529.100
49	CN CT CP Dược Hà Tĩnh tại Thanh Hóa	650.611.955	906.319.966
50	CTY CP Dược-Vật Tư Y Tế Hà Thanh	58.219.693	103.608.062
51	CT Cổ phần Dược Đức Minh Hưng Yên	114.881.741	107.972.295
52	CTCP IDC Pharma VN		9.453.032
53	Công ty CP In Hà An	768.206.132	512.783.910
54	CTCP TM Dược VTYT Khải Hà	46.872.000	334.023.860
55	CTCP DP Khánh Hoà - CN tại HN		40.682.381
56	CTCP Dược phẩm Kim Tinh		1.452.414.600
57	CN CT CP Dược Lâm Đồng LADOPHAR		302.640.373
58	CTCP Dược phẩm và TBYT Lam Kinh	40.607.974	106.796.991
59	CT CP Dược Phẩm LYON-Pháp		24.066.904
60	CTCP Bao bì Lam Sơn	38.705.276	285.702.875

V.13 Phải trả người bán (tiếp)

61	CTCP Dược và TBYT Medivista	48.033.128	37.847.700
62	CTCP MKT GROUP	18.322.678	5.005.000
63	CTCP Quảng cáo Đông Nam á	300.466.255	261.453.325
64	CN CTCP Khí công nghiệp Nghệ An - tại TH	27.451.600	57.575.000
65	CN CTCP Khí công nghiệp Nghệ An - tại TH- TN Vò 10L	31.200.000	36.400.000
66	CN CTCP Khí công nghiệp Nghệ An - tại TH- TN Vò 40L	459.000.000	429.775.538
67	CN CTCP DP Nam Hà	61.808.383	61.920.000
68	CN CTCP DP Nam Hà- (Nội)	222.554.979	316.124.550
69	CN Công ty CP Dược DANAPHA tại TH	165.544.932	1.486.124.900
70	CTCP Dược phẩm Tốt Tốt Pharma	68.309.472	106.264.504
71	Công ty CP Dược phẩm NOVACO	46.985.400	6.925.700
72	CTCP sản xuất Oai Hùng constantia	423.371.867	2.677.649.961
73	Công ty CP Dược phẩm OTSUKA Việt Nam		80.785.196
74	CTCP PYMEPHARCO	1.764.872.621	1.545.403.856
75	Chi nhánh Công ty CP TRAPHACO tại TH		107.084.320
76	CTCP Dược phẩm Quảng Bình - CNHN	136.863.666	203.734.666
77	CTCP Dược VTYT Quảng Trị		400.000
78	CT CP ứng dụng và phát triển công nghệ YHọc Sao Việt		179.520.000
79	CTCP Dược phẩm Thuận An Phát	1.967.767.176	303.317.558
80	CTCP DP TBYT Hà Nội (PKD)	836.948.801	1.006.255.558
81	CTCP TMDP Toàn Cầu	785.400	785.400
82	Công ty cổ phần Thủy Hợi	1.416.355	1.416.355
83	CT CP TMDV Thăng Long		107.150.672
84	Công ty Cổ phần Dược phẩm TENAMYD	2.498.603.730	1.495.328.730
85	Công ty CP DP Thống Nhất		7.158.320
86	Công ty Cổ phần Thiên Phúc	198.764.280	303.411.105
87	CTCP TM DP & Trang thiết bị y tế Thuận phát		1.090.421.279
88	Công ty CP DP Trường Thọ Thanh Hóa	1.679.571.695	656.211.911
89	CTCP TM Thiên Vũ	12.950.699	28.700.699
90	CN CTCP Dược Phẩm TV.PHARM tại TH	2.904.180.171	3.031.554.026
91	CT CP Dược phẩm UPI		92.562.750
92	Công ty CP Vi Anh Pharma - CNHN	957.510.724	5.611.625
93	CN-CTCPD TW VIDIPHA Tại HN	26.611.201	34.572.384
94	CTCP nông sản thực phẩm Việt Hưng	13.585.523	40.850.540
95	Công ty CP dược phẩm Văn Lam		34.356.000
96	CTCP Dược Vinapham	73.386.804	30.602.448
97	CTCP DP Vĩnh Phúc	793.738.526	972.492.395
98	Công ty CP Bao bì công nghệ cao Vĩnh Tường	54.340.000	3.083.000
99	CTCP TM và hoá chất Việt Thái		2.860.000
100	CN Công ty CP XNK Y tế Domesco tại TP Vinh		19.572.910
101	CTTNHH DP á Châu (HCM)	2.789.994	2.789.994
102	CT TNHH Dược ánh Dương		295.139.912
103	CTTNHH Dược An Khang	15.045.800	25.848.000
104	CTTNHH TBYT và DP An Phúc		141.736.738
105	CTTNHH TMTH Ân Thành	79.500.000	34.999.000
106	CT TNHH SX & XNK bao Bì HN	390.311.354	302.606.759
107	CT TNHH Dược phẩm Ba Đình		56.544.013
108	CT TNHH Một thành viên Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai		164.999.591
109	CT TNHH Bách Khang Dân		543.006.576
110	CN CT TNHH Đông Nam Dược Bảo Long	55.694.993	111.508.245
111	Công ty TNHH Dược Bảo Ngọc	17.950.003	13.106.000
112	CT TNHH ITV Bông Thành Tín	31.363.200	31.363.200

1151 V T D K II

V.13 Phải trả người bán (tiếp)

113	CTTNHH DP Châu á- Thái bình Dương		100.320.000
114	CT TNHH TM và SX Đông Âu	503.349.528	245.546.917
115	Công ty TNHH Đắc Hà	1.621.336.372	991.610.145
116	Công ty TNHH Phát triển TM Đức Huy	207.662.400	322.696.000
117	Công ty TNHH ITV Dược Hoài Phương	327.600.000	91.927.500
118	CT TNHH Dược phẩm DRAGON		15.894.900
119	CT TNHH SX & TM Đức Sơn		9.856.000
120	CT TNHH Đức Tấn - Sài Gòn	50.275.500	30.497.500
121	CN.CT TNHH Dược Phẩm Đô Thành	35.520.338	90.354.901
122	CTTNHH SXBB và TM Đức Thành	26.156.900	8.162.000
123	CT TNHH MTV-TM HUONG A	132.000.000	61.970.975
124	Công ty TNHH Dược Hưng Anh		5.669.999
125	CT TNHH XNK TBVT Hải Hoàng	13.464.000	13.464.000
126	CT TNHH DP Hoàng Long		39.531.973
127	Công ty TNHH HANOPRO Việt Nam	38.378.000	37.994.287
128	Công ty TNHH TTBYT HQ Hà nội	102.289.084	480.590.008
129	CN CT TNHH TM-DP K&G Việt Nam	35.792.170	35.792.170
130	CT TNHH Dược phẩm Quốc tế Khôi Nguyên	14.080.000	14.080.000
131	CN CT TNHH Kiến Vương tại Bắc Ninh	65.007.000	10.890.000
132	Công ty TNHH Lê Hoàng	5.309.190	6.687.276
133	Công ty TNHH TM Long Minh	18.400.168	144.096.281
134	C.Ty TNHH TBYT Linh Sơn		22.676.000
135	CT TNHH TMDP Lam Sơn- Tâm		10.995.673
136	C.Ty TNHH TM & XNK Lam Sơn		86.000.000
137	CT TNHH DP Lạc việt	735.760	735.760
138	Công ty TNHH Bao Bì Lạc Việt		6.028.000
139	CT TNHH Minh Anh		18.920.000
140	Công ty TNHH Công nghệ Dược Minh An	56.259.875	458.705.016
141	CT TNHH Dược Minh Châu	119.138.719	85.541.966
142	Công ty TNHH DP Medivistar		18.527.415
143	Công ty TNHH MEDFATOP		925.595
144	Công ty TNHH DP Mai Linh	110.450.000	243.022.601
145	CN.CTTNHH DP HISAMITSU VN-tại HN		695.368.005
146	CTTNHH TMDV và TBYT Minh Thành		58.237.960
147	CÔNG ty TNHH Dược phẩm Nguyên Huy		12.370.050
148	CT TNHH Dược phẩm U.N.I Việt Nam		213.399.266
149	CT TNHH DP Hoa Linh	55.825.753	115.600.536
150	CT TNHH Đông dược Phúc Hưng	2.687.440.940	2.035.615.386
151	CT TNHH Thương mại Hóa Phúc Hưng	14.740.000	7.590.000
152	Công ty TNHH đầu tư & Phát triển y tế	654.114.434	749.079.401
153	CN C.Ty TNHH ROHA DYECHEM VN tại HN	5.184.001	8.870.000
154	CT TNHH TM và DP Sang tại Hà Nội	561.055.098	225.163.682
155	CT TNHH MTV Hóa dược Sài Gòn		78.750.000
156	Công ty TNHH Sinh hóa Việt Nam	8.725.000	6.480.004
157	CT TNHH SELA -Hàng		16.500.001
158	CT TNHH DP Sài Thành	273.900.000	176.300.001
159	CT TNHH SUHEUNG VIET NAM	131.450.000	1.341.450.000
160	CT TNHH DP Thiên Ân	5.707.200	34.911.000
161	CT TNHH TMDP Tâm An	240.607.500	230.664.000
162	CT TNHH TM & Dược phẩm Thành An		64.222.547
163	CT TNHH Dược Phẩm Thái Bình	1.428.000	279.606.462
164	CT TNHH TM Nam Thái Bình Dương		164.844.250

V.13 Phải trả người bán (tiếp)

165	CT TNHH DP Thủ Đô		605.624.966
166	Công Ty TNHH DP Tân Đức	19.763.500	896.293.515
167	Công ty TNHH Nhựa Tiến hồng		49.140.300
168	Công ty TNHH Th~nh An	2.583.900	2.583.900
169	CT TNHH Tân Hà Sáng		2.370.000
170	C.Ty TNHH Dịch vụ vật tư KHKT T-H-T	92.858.964	5.350.000
171	CT TNHH ĐT & PT DP Tân Khang	62.265.600	924.715.839
172	CT TNHH Dược Tân Long	324.864.000	2.822.888.950
173	CT TNHH in Bao bì Thăng long	137.850.240	162.912.145
174	CT TNHH DP Thiên Minh	50.478.120	215.027.883
175	CTTNHH hóa chất công nghiệp Tuấn Minh		13.640.000
176	CT TNHH TBYTTTrưởng Mạnh- BắcNinh		88.870.001
177	CT TNHH XNK và TM Thành Minh	18.249.000	96.699.680
178	CT TNHH TMDP Trưởng phát	524.622.327	1.220.393.571
179	Công ty TNHH TRACIE		24.095.170
180	Công ty TNHH Trường Sơn	25.448.620	81.830.258
181	CT TNHH Dược - VTYT Trang Sơn	1.899.000	1.899.000
182	CT TNHH Bao bì Tấn Thành	2.487.760	2.487.760
183	Công ty TNHH Thái Toàn Hưng	34.608.750	1.760.000
184	CT TNHH DP &TM Việt áo	6.294.750	6.294.750
185	CT TNHH Việt Pháp		7.128.000
186	Công ty TNHH Dược phẩm Y-MED	6.941.900	76.126.250
187	CT TNHH DV Đầu tư PT Y tế Hà Nội		2.325.532
188	Vũ Đình Nguyễn	131.970.500	131.970.500
189	Nhà thuốc Nam bắc Lê Thị Na	7.077.700	7.077.700
190	Xưởng SX của Thương binh	25.656.910	48.051.590
191	Tạm nhập	680.451.944	202.324.151
192	Khách trả tiền ngay	138.602.816	124.134.836
193	Viện kiểm nghiệm thuốc Trung Ương	560.000	560.000
194	Công ty CP 3 BIGS	65.300.514	65.300.514
195	CT TNHH Dược Phẩm á Châu - Liên Doanh	703.208.682	499.238.058
196	CT TNHH Dược ánh Dương - Liên Doanh	16.185.044	26.085.044
197	CTCP Dược - Thiết bị y tế Âu Mỹ	516.292.358	690.592.447
198	CTTNHH Dược Bình An	6.637.228	328.534.915
199	Nguyễn Văn Bá - CN DP 93 Quang Trung	7.194.370	86.831.581
200	CN TPHCM - LD	252.651.716	252.651.716
201	Công ty Cổ phần Dược Đại Nam Hà Nội	4.755.927	4.755.927
202	Công Ty TNHH Đức Tâm - Liên doanh	251.760.279	208.779.880
203	CTY CP Thương Mại Dược Phẩm HHN	16.137.081	16.137.081
204	Công ty TNHH KG PHARMA.COM VN	247.622.072	333.618.051
205	CTCP DP và Thiết bị y tế Lam Kinh	21.511.235	136.480.105
206	CTCP Y dược Pháp Âu - Liên Doanh	820.925.288	540.764.642
207	CTCP Việt Nam PHARUSA	150.278.327	910.754.197
208	CTCP DP Santa Việt Nam-Hùng	310.615.200	762.415.600
209	CTCP Dược Phẩm Santa Việt Nam	988.526.827	372.060.412
210	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thanh Hoa	3.179.692.885	617.589.812
211	Công Ty TNHH ĐT & PT DP Tân Khang- LD		63.654.039
212	CT TNHH Dược Phẩm Tân Khang	5.566.881	5.566.881
213	Công ty Cổ Phần Dược VP-Pharm	410.828.507	482.846.153
214	CTCP Dược phẩm liên Doanh Đức	13.340.316	3.553.462
215	CT TNHH Dược Phẩm á Châu-LD	357.036.673	448.707.202
216	Công Ty Cổ phần Dược ATM	24.588.522	52.159.128

V.13 Phải trả người bán (tiếp)

217	CT TNHH Dược Bình An	20.222.643	48.708.868
218	Nguyễn Thế Công-CN Vật tư y tế Thành phố	1.304.000	1.304.000
219	CTCP Dược Phẩm và TBYT Lam Kinh	136.257.568	355.165.867
220	CTCP Dược Phẩm SANTA Việt Nam	312.045.314	160.460.950
221	CTTNHH DP Tân Đức-LD	147.187.812	147.187.812
222	CT CP Dược Phẩm Thanh Hoa-LD	961.510	264.662.836
223	CT TNHH ĐT và PT Dược Phẩm Tân Khang	182.400.340	490.969.785
224	CTCP Dược VTYT Thiên Long		28.547.727
225	Công ty CP Thiết bị giáo dục Hồng Đức	4.196.371	4.196.371
226	Công ty cổ phần Mạng trực tuyến META	356.994	356.994
227	CT TNHH Dược phẩm TBYT Anh Sơn		9.631.600
228	CT TNHH Xây dựng và TM Nam An	5.386.695	185.679.995
229	CTTNHH Nam Khải	534.105.000	534.105.000
230	CT TNHH Thương mại tổng hợp Phú Sĩ		482.968.160
231	Công ty TNHH Thủy lực Khí nén Tiến Phát	3.025.000	22.038.000
232	CT TNHH Cơ khí Dược Tuấn Thắng	422.180.000	110.000.000
233	CN TM Dược Mỹ phẩm-TH	94.021.106	-
234	CN Dược Phẩm Bắc Miền Trung - Hàng tay3	53.650.800	-
235	CTCP in và vật tư Ba Đình	35.362.955	-
236	CTCP BOSTON Hà Nội	56.985.603	-
237	CTCP DP Quốc tế CTT VN	28.462.003	-
238	Công ty CP Dược phẩm Quốc tế Dolexphar	473.869.000	-
239	CTCP TM và TBYT Đức Minh	66.286.500	-
240	CN CT CP Tập đoàn Vàng bạc Đá quý DOJI tại Thanh Hóa	90.000	-
241	Công ty CP Dược phẩm Green	12.780.009	-
242	CTCP Dược VTYT Hải Dương	15.697.000	-
243	CNCTCP TM và DP Hưng Việt tại TH	63.691.666	-
244	CTCP MT và CTĐT Thanh Hóa	20.000.000	-
245	Công ty cổ phần Nam Liên	171.600.000	-
246	CTCP DP Năm Phát	4.125.660	-
247	CTCP Dược phẩm UPI - HN	75.574.800	-
248	CTCP S.P.M	3.717.126	-
249	CTCP XNK Y Tế TP HCM- YTECO	66.550.000	-
250	Công ty Cổ phần Thanh Dược	183.703.445	-
251	Công ty CP Sản xuất Thái Hưng	3.437.500	-
252	CTCP DP Tường Khuê	43.000.000	-
253	Công ty cổ phần VINAMED	244.308.417	-
254	CT TNHH MTV Dược Anpharma	22.050.000	-
255	CT TNHH TM và DV ánh Sáng Châu á	114.581.250	-
256	CTTNHH Thảo dược Bảo Nam	5.250.025	-
257	Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	71.060.000	-
258	CTTNHH VTKH Công nghệ T&T	2.259.999	-
259	Công ty TNHH DP Cường Thủy	10.206.000	-
260	CÔNG TY TNHH hóa chất Đăng Hưng	34.650.000	-
261	CTTNHH MTV Gonsa Miền Bắc	1.371.456	-
262	Công ty TNHH Hòa Khí	5.808.000	-
263	CT TNHH Dược phẩm Hàm Rồng	516.237.930	-
264	CTTNHH TM Hoàng trường	62.480.000	-
265	CTTNHH Hóa dược phẩm Hồng Thái	50.352.500	-
266	CT TNHH Khang Ngọc	38.500.000	-
267	CTTNHH phân phối liên kết Quốc tế	54.692.631	-
268	CTTNHH TMDP Minh Cường	28.398.000	-

V.13 Phải trả người bán (tiếp)

269	CT TNHH DP Minh Tiến	60.566.639	-
270	CT TNHH TM Dịch vụ Nam Giang	77.549.850	-
271	CT TNHH TMDMP Nam Phương	2.185.499.073	-
272	Công ty TNHH Novopharm	12.859.200	-
273	CT TNHH TMDP Quang trung	472.448.620	-
274	Công ty TNHH TM Thành An Khang	27.196.632	-
275	CT TNHH TP Công nghệ cao Thành Công HN	46.369.939	-
276	CT TNHH Ong Tam Đảo	39.149.934	-
277	CT TNHH in và TM tây Đô	10.897.535	-
278	Công ty TNHH TONKIN Việt Nam	46.176.394	-
279	C.Ty TNHH TM, DV và DP Việt Anh	302.019.600	-
280	CT TNHH DP Việt Tín THA	69.150.379	-
281	CNCT TNHH giấy YUEN FOONG (VN) Bình dương tại thái Bình	179.685.000	-
282	DNTN Rạng đông Đà Nẵng	22.176.000	-
283	Nguyễn Thị Kim	166.155.000	-
284	DNTN Quang Linh VNPT	4.400.000	-
285	DNTN cơ khí chính xác Thái Hà	244.000	-
286	Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Nova	123.040.813	-
287	CTCP Dược VTYT NOVA	26.801.228	-
288	Công ty TNHH Xây dựng và TM Lê Minh	6.899.750	-
289	Công ty TNHH CELLCO Việt Nam	14.300.000	-
290	Công ty TNHH Công nghệ FILTERFINE Việt Nam	6.319.500	-
291	CT TNHH TM Hưng Dương	180.292.000	-
292	Công ty TNHH Chế tạo máy Hoàng Minh	2.530.000	-
293	Cty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Xây lắp Việt Nam	17.386.490	-
Tổng cộng		51.548.818.444	67.124.381.977



V.14 Người mua trả tiền trước

STT	Tên khách hàng	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
1	Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Phương Linh	-	4.385.000
2	CTCP Dược Hà Tĩnh	-	8.505.000
3	Công ty cổ phần Dược Phẩm VIAN	12.000.000	12.000.000
4	CTCP DP và Thiết bị y tế Lam Kinh	208.022.220	-
5	Công ty cổ phần Dược ATM	-	83.821.099
6	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thanh Hoa	-	128.170.499
7	CTCP Việt Nam PHARUSA	-	175.021.522
8	CT TNHH Dược Bình An	30.218.396	-
9	Công ty Cổ phần Dược phẩm liên Doanh Đức	-	1.881.379
10	Khách hàng khác	3.160.545	1.000.006
Tổng cộng		253.401.161	414.784.505